

Bản án số: 734/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 18-6-2024

“V/v tranh chấp Ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Lê Văn Khanh

Bà Bùi Diệu Huệ

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Trâm

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân tham gia phiên tòa:*  
bà Bùi Thị Thu Thảo- Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 6 năm 2024, tại Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 166/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 2 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 158/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 133/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22/5/2024 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** ông Nguyễn Anh N, sinh năm 1973; Thường trú: 710/10 L, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Bị đơn:** Bà Mai Thị Mộng H, sinh năm 1976; Thường trú: 710/10 L, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Tạm trú: 66/14 phòng số B, đường số B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn ly hôn ngày 16/10/2023, bản tự khai, ông Nguyễn Anh N trình bày: ông và bà Mai Thị Mộng H kết hôn vào năm 2000, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 25, quyển số 01/2000 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa thiên Huế cấp ngày 6/4/2000). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do lối sống không phù hợp giữa vợ chồng thường xuyên cãi vã về chăm sóc con, chi tiêu tiền bạc dẫn đến vợ chồng không hòa hợp. Nay nhận thấy tình cảm giữa vợ chồng không còn nên ông xin ly hôn bà H để ổn định cuộc sống.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Anh T, sinh ngày 3/3/2000 (đã thành niên và đi làm) và Nguyễn Mai Thành L, sinh ngày 29/11/2006. Ly

hôn, ông giao con cho bà H nuôi dưỡng vì theo đúng nguyện vọng của cháu và cháu đang ở với mẹ, ông cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng. Hiện nay các con đang ở với bà H, bà H chăm sóc và nuôi dưỡng các cháu từ nhỏ.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: không có.

Tại phiên tòa hôm nay, phía nguyên đơn có đơn xin vắng mặt nhưng vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn bà H; về con chung: giao cháu Nguyễn Mai Thành L, sinh ngày 29/11/2006 và cấp dưỡng nuôi con; Tài sản chung: không có; Về nợ chung: không có. Phía bị đơn vắng mặt.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: ông N có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn bà H. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về tố tụng:

Do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét, ông N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt tại các phiên tòa; bà H vắng mặt không có lý do nên theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N và bà H.

[3] Về nội dung:

Ông Nguyễn Anh N và bà Mai Thị Mộng H đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 25, quyển số 01/2000 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa thiên Huế cấp ngày 6/4/2000. Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn thì đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[3.1] Xét yêu cầu của ông N về việc xin ly hôn bà H vì lý do lối sống không phù hợp giữa vợ chồng thường xuyên cãi vã về chăm sóc con, chi tiêu tiền bạc dẫn đến vợ chồng không hòa hợp. Trong quá trình xét yêu cầu của ông N, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng triệu tập bà H nhưng phía bà H không đến Tòa để cung cấp lời khai và các tài liệu chứng minh, như vậy chứng tỏ bà H không mong muốn đoàn tụ hôn nhân, do đó Tòa án chỉ căn cứ vào tài



liệu do phía nguyên đơn cung cấp để làm cơ sở xem xét giải quyết vụ án. Căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông N.

[3.2] Xét về con chung: ông N khai trong quá trình chung sống vợ chồng ông bà có 02 con chung tên Nguyễn Anh T, sinh ngày 3/3/2000 (đã thành niên và đi làm) và Nguyễn Mai Thành L, sinh ngày 29/11/2006. Ly hôn ông N đồng ý giao con theo nguyện vọng của cháu L là xin ở với bà H. Hội đồng xét xử xét thấy, bản thân cháu L đang ở với bà H và có nguyện vọng ở với bà H nên ông N giao cháu L cho bà H nuôi dưỡng điều này phù hợp nên chấp nhận.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: ông N có lời khai xin cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng, mặc dù phía bà H không có mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, đây là quyền lợi chính đáng của trẻ nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Về thời gian bắt đầu cấp dưỡng nuôi con, xét đây là nhu cầu chính đáng nên thời gian ông N cấp dưỡng nuôi con sẽ bắt đầu từ ngày 18/7/2024.

[3.4] Về tài sản chung: khai không có; Về nợ chung: khai không có và không tranh chấp do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: ông N nộp tiền án phí theo quy định 300.000 đồng. Ông N nộp 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 21; Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 1 Điều 228, khoản 3 Điều 228, Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 110 Luật hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Anh N:

-Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Anh N được ly hôn với bà Mai Thị Mộng H.

- Về con chung: Giao trẻ Nguyễn Mai Thành L, sinh ngày 29/11/2006 cho bà Mai Thị Mộng H trực tiếp nuôi dưỡng.

-Về cấp dưỡng nuôi con: ông N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng cho đến khi con thành niên. Bắt đầu cấp dưỡng từ ngày 18/7/2024.

Kể từ ngày bà H đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông N chưa thi hành mức cấp dưỡng như trên thì hàng tháng ông N còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự tương ứng với thời gian và khoản tiền chưa thi hành án.

Ông N có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, ông **N** và bà **H** đều có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp do yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

-Về tài sản chung: không có.

- Về nợ chung: không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông **N** phải nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) về án phí hôn nhân và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) về án phí cấp dưỡng nuôi con được cấn trừ vào số tiền đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000213 ngày 10/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông **N** phải nộp thêm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: ông **N** và bà **H** có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thanh Huyền**